

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**  
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

**CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 03 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG  
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN  
VÀ CÁC HUYỆN**

**(Số 03/2020/CBLS-XD-TC ngày 06 tháng 4 năm 2020)**

Bắc Ninh, tháng 4 năm 2020

Số: 03/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 4 năm 2020

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu tháng 03 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 03 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

#### **1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố**

##### **1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).



Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.  
Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.  
Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

## **2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố**

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 03 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 01/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2020 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Huấn**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Đoàn**

## BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 03/2020/CBLS-XD-TC ngày 06/4/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng               | Đơn vị tính    | Đơn giá (đồng) |
|-------|------------------------------------------|----------------|----------------|
|       | <b>1 Cát (TCVN)</b>                      |                |                |
| 1     | Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)                   | m <sup>3</sup> | 123.144        |
| 2     | Cát mịn (ML=1,5-2mm)                     | m <sup>3</sup> | 133.144        |
| 3     | Cát vàng ML>2mm                          | m <sup>3</sup> | 353.144        |
| 4     | Cát san nền                              | m <sup>3</sup> | 93.144         |
| 5     | Cát nghiền cho Bê tông                   | m <sup>3</sup> | 336.364        |
|       | <b>2 Các loại Đá (TCVN)</b>              |                |                |
| 6     | Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn )            | m <sup>3</sup> | 235.599        |
| 7     | Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn )            | m <sup>3</sup> | 225.599        |
| 8     | Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn )            | m <sup>3</sup> | 215.599        |
| 9     | Đá dăm cấp phối loại I                   | m <sup>3</sup> | 185.599        |
| 10    | Đá dăm cấp phối loại II                  | m <sup>3</sup> | 175.599        |
|       | <b>3 Xăng, dầu</b>                       |                |                |
|       | <i>Từ ngày 29/02/2020</i>                |                |                |
| 11    | Xăng RON95-III                           | lít            | 17.382         |
| 12    | Xăng sinh học E5 RON92-II                | lít            | 16.673         |
| 13    | Diezen 0,05S-II                          | lít            | 13.436         |
| 14    | Dầu hoả                                  | lít            | 12.427         |
| 15    | Dầu mazut No2B (3S)                      | kg             | 12.000         |
|       | <i>Từ ngày 15/3/2020</i>                 |                |                |
| 16    | Xăng RON95-III                           | lít            | 15.282         |
| 17    | Xăng sinh học E5 RON92-II                | lít            | 14.591         |
| 18    | Diezen 0,05S-II                          | lít            | 11.845         |
| 19    | Dầu hoả                                  | lít            | 10.764         |
| 20    | Dầu mazut No2B (3S)                      | kg             | 10.091         |
|       | <b>4 Sắt, thép</b>                       |                |                |
|       | <i>1 - Thép Thái Nguyên</i>              |                |                |
|       | <i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>          |                |                |
|       | <i>Từ ngày 01/3/2020</i>                 |                |                |
| 21    | Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T. | kg             | 11.498         |
| 22    | Thép tròn trơn D8 cuộn SD295A, CB300-V   | kg             | 11.498         |



| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 23    | Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V                | kg          | 12.098         |
| 24    | Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V                 | kg          | 11.548         |
| 25    | Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V          | kg          | 11.898         |
| 26    | Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V          | kg          | 11.848         |
| 27    | Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V      | kg          | 11.798         |
| 28    | Thép vằn D10 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V     | kg          | 11.898         |
| 29    | Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V     | kg          | 11.848         |
| 30    | Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V | kg          | 11.798         |
|       | <b>Thép hình các loại</b>                                   |             |                |
|       | <b>Từ ngày 01/3/2020</b>                                    |             |                |
| 31    | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m                | kg          | 13.398         |
| 32    | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m                | kg          | 13.298         |
| 33    | Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m            | kg          | 13.348         |
| 34    | Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m           | kg          | 13.448         |
| 35    | Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m          | kg          | 13.498         |
| 36    | Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m         | kg          | 13.848         |
| 37    | Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m                         | kg          | 15.698         |
| 38    | Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m                      | kg          | 13.998         |
| 39    | Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m                     | kg          | 13.898         |
| 40    | Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m                          | kg          | 15.698         |
| 41    | Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m                | kg          | 12.948         |
| 42    | Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m                   | kg          | 12.898         |
| 43    | Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m                   | kg          | 12.998         |
| 44    | Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m                   | kg          | 12.998         |
| 45    | Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m                   | kg          | 14.348         |
| 46    | Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m                               | kg          | 14.048         |
| 47    | Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m                               | kg          | 13.898         |

| Số TT | Danh mục vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-------|-------------------------------------------|-------------|----------------|
| 48    | Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | 13.998         |
|       | <b>2 - Thép Hòa Phát</b>                  |             |                |
|       | <b>Từ ngày 01/3/2020</b>                  |             |                |
| 49    | D6, D8 cuộn trơn CB240-T                  | kg          | 11.045         |
| 50    | D8 cuộn gai CB300-V                       | kg          | 11.091         |
| 51    | D10 cây gai GR40                          | kg          | 9.823          |
| 52    | D12 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.719         |
| 53    | D14 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.756         |
| 54    | D16 cây gai GR40                          | kg          | 10.450         |
| 55    | D18 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.761         |
| 56    | D20 cây gai B300-V                        | kg          | 10.821         |
| 57    | D22 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.873         |
|       | <b>Từ ngày 18/3/2020</b>                  |             |                |
| 58    | D6, D8 cuộn trơn CB240-T                  | kg          | 10.955         |
| 59    | D8 cuộn gai CB300-V                       | kg          | 11.000         |
| 60    | D10 cây gai GR40                          | kg          | 9.823          |
| 61    | D12 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.719         |
| 62    | D14 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.724         |
| 63    | D16 cây gai GR40                          | kg          | 10.426         |
| 64    | D18 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.723         |
| 65    | D20 cây gai B300-V                        | kg          | 10.758         |
| 66    | D22 cây gai CB300-V                       | kg          | 10.847         |

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 03/2020/CBLS-XD-TC ngày 06/4/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

| Số TT                       | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Thị xã Từ Sơn | Huyện Tiên Du | Huyện Yên Phong | Huyện Quế Võ | Huyện T.Thành | Huyện Gia Bình | Huyện Lương Tài |
|-----------------------------|----------------------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|----------------|-----------------|
| <b>1 Cát (TCVN)</b>         |                            |                |               |               |                 |              |               |                |                 |
| 1                           | Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4     | m <sup>3</sup> | 117.521       | 121.146       | 124.045         | 118.008      | 113.238       | 113.200        | 114.482         |
| 2                           | Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0     | m <sup>3</sup> | 127.521       | 131.146       | 134.045         | 128.008      | 130.131       | 130.510        | 129.482         |
| 3                           | Cát vàng ML>2              | m <sup>3</sup> | 349.108       | 351.146       | 354.045         | 348.008      | 350.131       | 350.510        | 349.482         |
| 4                           | Cát san nền                | m <sup>3</sup> | 89.108        | 91.146        | 94.045          | 88.008       | 90.131        | 90.510         | 89.482          |
| <b>2 Các loại Đá (TCVN)</b> |                            |                |               |               |                 |              |               |                |                 |
| 5                           | Đá dăm xanh (chọn) 1x2     | m <sup>3</sup> | 231.143       | 233.324       | 240.456         | 230.083      | 232.363       | 232.770        | 231.893         |
| 6                           | Đá dăm xanh (chọn) 2x4     | m <sup>3</sup> | 221.143       | 223.324       | 230.456         | 220.083      | 222.363       | 222.770        | 221.893         |
| 7                           | Đá dăm xanh (chọn) 4x6     | m <sup>3</sup> | 211.143       | 213.324       | 220.456         | 215.083      | 217.363       | 212.770        | 211.893         |
| 8                           | Đá dăm cấp phối loại 1     | m <sup>3</sup> | 181.143       | 183.324       | 185.456         | 180.083      | 182.363       | 182.770        | 181.893         |
| 9                           | Đá dăm cấp phối loại 2     | m <sup>3</sup> | 171.143       | 173.324       | 175.456         | 170.083      | 172.363       | 172.770        | 171.893         |